



IMPACT OF COMPETITION ON RISK OF COMMERCIAL BANKING VIETNAM

To Vinh Son^{1*}

¹Bac Lieu University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi69.260</p> <p><i>Received:</i> January 17, 2022</p> <p><i>Accepted:</i> May 25, 2022</p> <p><i>Published:</i> June 25, 2022</p> <p>Keywords: Bank risk; Competition; Commercial banks.</p>	<p>This study aims to analyze the impact of competition on the risk of Vietnamese banks using unbalanced panel data, including 390 observations of 30 banks from 2008 to 2020. By method of pooled regression (Pooled OLS), fixed effects model (Fixed Effects Model), random effects model (Random Effects Model), and SGMM method (System Generalized Method Of Moments). This shows that banks tend to take more risks in the face of increased competition, an outcome consistent with the conditions of Vietnam and some countries with emerging banking and financial systems. Excessive competition, while the law is not strict enough to control and regulate, will easily lead to problems of unfair competition, there by increasing bank risks. As a result, the article proposes some ideas for policy makers and bank administrators to help the banking industry become more and more stable.</p>

*Corresponding author:

Email: tvson@blu.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA CẠNH TRANH ĐẾN RỦI RO NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tô Vĩnh Sơn^{1*}

¹Trường Đại học Bạc Liêu

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi69.260</p> <p>Ngày nhận: 17/01/2022</p> <p>Ngày nhận lại: 25/05/2022</p> <p>Ngày đăng: 25/06/2022</p> <p>Từ khóa: Cạnh tranh; Ngân hàng thương mại; Rủi ro ngân hàng.</p>	<p>Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của cạnh tranh đối với rủi ro của ngân hàng Việt Nam, sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng, bao gồm 390 quan sát của 30 ngân hàng từ năm 2008-2020. Bằng phương pháp hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effects Model), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects Model) và phương pháp SGMM (System Generalized Method Of Moments). Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các ngân hàng có xu hướng chịu nhiều rủi ro hơn khi đối mặt với sự cạnh tranh gia tăng. Đây là một kết quả phù hợp với điều kiện của Việt Nam cũng như một số nước có hệ thống tài chính ngân hàng đang phát triển. Cạnh tranh quá mức trong khi luật pháp chưa đủ chặt chẽ để kiểm soát, điều chỉnh sẽ dễ dẫn đến các vấn đề cạnh tranh không lành mạnh, từ đó gia tăng rủi ro ngân hàng. Bài viết đề xuất một số gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách và quản trị ngân hàng giúp các hoạt động trong ngành ngân hàng ngày càng ổn định hơn.</p>

1. Giới thiệu

Hiện nay, Việt Nam là một thành viên của khối ASEAN năng động với mạng lưới thương mại rộng khắp (Batten & Vo, 2019a; Nguyen và cộng sự, 2018a; Nguyen & Vo, 2017; Vo, 2018d; Vo & Nguyen, 2018; Vo và cộng sự, 2016), Việt Nam cung cấp một bối cảnh lý tưởng để nghiên cứu về tài chính và ngân hàng như một thị trường mới nổi (Batten & Vo, 2016, 2019a,b; Vo, 2017; Vo, 2018a). Bên cạnh đó, hệ thống ngân hàng là huyết mạch của nền kinh tế, cho

nên sự cạnh tranh trong lĩnh vực này được coi là rất gay gắt. Hơn nữa, các ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong việc phân phối và phân bổ các nguồn lực, vì thế cạnh tranh và mối liên hệ của nó với các yếu tố khác trong lĩnh vực này là vô cùng quan trọng không chỉ đối với hệ thống tài chính mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế (Berger, 2009; Casu & Girardone, 2009; Heggstad & Mingo, 1977; Martinez-Miera & Repullo, 2010; Stiroh, 2004b; Tan, 2016). Như đã đề cập ở trên, dựa trên vai trò nổi bật của ngân hàng trong toàn bộ nền kinh tế, tác động của những vai trò này đối với cả hoạt động của ngân hàng cũng như tăng trưởng và ổn định

*Tác giả liên hệ:

Email: tvson@blu.edu.vn

kinh tế, sự hiểu biết bản chất của mối liên hệ giữa cạnh tranh và rủi ro là cực kỳ quan trọng. Nghiên cứu này cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa cạnh tranh và rủi ro trong ngân hàng thương mại Việt Nam.

Mối liên hệ giữa cạnh tranh và rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng đã trở thành một chủ đề quan trọng thu hút nhiều sự chú ý hơn không chỉ ở các nền kinh tế phát triển mà còn ở các nước đang phát triển (Stiroh & Rumble, 2006; Turk Ariss, 2010). Theo các nghiên cứu trước, cạnh tranh ngân hàng có thể ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống ngân hàng thông qua hai mặt trái ngược nhau. *Thứ nhất*, mức độ cạnh tranh thấp có thể khuyến khích các ngân hàng theo đuổi các chính sách an toàn hơn để đảm bảo giá trị điều lệ cao hơn, do đó đóng góp cho toàn ngân hàng sự ổn định của hệ thống (Berger và cộng sự, 2009). *Thứ hai*, sự cạnh tranh giữa các ngân hàng gia tăng cũng khuyến khích các ngân hàng theo đuổi các chiến lược không an toàn và tham gia vào các danh mục cho vay rủi ro hơn, do đó suy giảm vốn. Ngoài ra, các chính sách rủi ro này có thể làm tăng tỷ lệ nợ xấu, do đó dẫn đến nhiều ngân hàng thất bại hơn (Anginer và cộng sự, 2014; Berger và cộng sự, 2009).

Nhìn chung, về vấn đề này, có hai quan điểm chính: *Quan điểm thứ nhất*, cạnh tranh có ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định hệ thống ngân hàng (cạnh tranh – dễ tổn thương); *quan điểm thứ hai* cho rằng, cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến ổn định hệ thống ngân hàng (cạnh tranh-ổn định). Nhiều học giả đã kiểm định mối liên hệ này tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, tuy nhiên kết quả thu được lại rất khác nhau. Các kết quả trái ngược này gây khó khăn cho việc đưa ra chính sách về cạnh tranh phù hợp và tác động đến việc thiết kế hệ thống quản lý, giám sát ngân hàng hiệu quả. Nhận thấy được sự cần thiết và vai trò quan trọng trong việc cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cạnh tranh và ổn định hệ thống ngân hàng Việt Nam, bài viết này sẽ nghiên cứu mối quan hệ giữa yếu tố cạnh tranh và rủi ro ngân hàng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo sự phát triển hài hoà giữa cạnh tranh và ổn định hệ thống ngân hàng.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Lý thuyết cạnh tranh

Tác động của cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng. Cạnh tranh trong ngành ngân hàng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp, đến sự bình ổn khu vực tài chính và cả nền kinh tế với hướng tác động chưa rõ ràng. Theo quan điểm thuyết vị thế thị trường (Boyd & De Nicolo, 2005) vị thế cao trên thị trường cho phép ngân hàng đặt lãi suất vay cao hơn, dẫn đến tăng khả năng xuất hiện rủi ro đạo đức (Moral hazard) và lựa chọn bất lợi (Adverse selection) vì chỉ có các công ty có rủi ro cao mới chấp nhận mức lãi suất cho vay cao, nên cũng có thể gia tăng rủi ro thu hồi vốn/lợi nhuận cho ngân hàng. Có hai quan điểm đối lập trong các nghiên cứu về cạnh tranh và mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng:

Quan điểm cạnh tranh – dễ tổn thương: Đề xuất bởi (Keeley, 1990). Ý tưởng chính của quan điểm này là sự cạnh tranh của ngân hàng cao sẽ làm gia tăng rủi ro của ngân hàng và giảm mức độ ổn định tài chính của ngân hàng. Ví dụ, trong trường hợp cạnh tranh hoàn hảo, lợi nhuận của các ngân hàng sẽ bằng không, và không có tiềm năng tạo ra lợi nhuận trong tương lai (giá trị thương hiệu bằng không). Ngân hàng sẽ hạ thấp các tiêu chuẩn để lựa chọn đầu tư, vì họ không có gì để mất. Ngược lại, nếu các ngân hàng có một ít sức mạnh thị trường và có được giá trị thương hiệu tích cực, nhà quản lý ngân hàng cũng như các cổ đông sẽ thận trọng hơn trong việc chấp nhận rủi ro.

Quan điểm cạnh tranh – ổn định: Lập luận rằng, sự cạnh tranh càng nhiều dẫn đến sự ổn định càng cao, Stiglitz và Weiss (1981) tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa cạnh tranh (đo bằng số lượng ngân hàng tham gia) và mức độ rủi ro trong ngành ngân hàng. Besanko và Thakor (2004) cho thấy, tăng cạnh tranh làm giảm lợi thế thông tin từ quan hệ cho vay và làm tăng hành vi chấp nhận rủi ro (risk taking) của ngân hàng. Ngoài ra, môi trường cạnh tranh cũng làm cho các ngân hàng nhận được ít thông tin hơn về các khách hàng vay vốn. Nghiên cứu của Allen và Gale (2004) cho thấy, ngân hàng sẽ gặp khó khăn khi kiểm tra hồ sơ tín dụng của khách hàng. Kết quả là gia tăng rủi ro tín

dụng hơn cho ngân hàng và tiềm ẩn nguy cơ bất ổn cao. Ngược lại, trong môi trường ít cạnh tranh, ngân hàng cung cấp tín dụng dễ dàng hơn cho các khoản vay lớn, điều này làm gia tăng xác suất ngân hàng bị sụp đổ (Caminal & Matutes, 2002). Nguyên nhân, hệ thống ngân hàng độc quyền cao cho phép các ngân hàng áp dụng lãi vay cao, đồng nghĩa khuyến khích người dân chấp nhận rủi ro lớn hơn, làm cho nợ xấu có thể gia tăng. Tuy nhiên, lãi vay cao cũng mang lại thu nhập từ lãi cao cho các ngân hàng (Martinez-Miera & Repullo, 2010). Bên cạnh đó, khi ít cạnh tranh các ngân hàng có mức lợi nhuận cao, tạo điều kiện tích lũy vốn để ngăn ngừa các đợt sốc bất thường, giảm động cơ chấp nhận dự án rủi ro cao, làm giảm biến động tăng trưởng kinh tế.

2.1.2. Lý thuyết chấp nhận rủi ro ngân hàng

Mức độ chấp nhận rủi ro của tổ chức đóng vai trò nền tảng trong việc ra quyết định và có ảnh hưởng quan trọng đến kết quả kinh doanh cũng như sự sống còn của tổ chức trong dài hạn (Sanders & Hambrick, 2007). Mức độ chấp nhận rủi ro được hiểu là cách xử lý với rủi ro và thường bị chi phối bởi sự đánh đổi giữa lợi ích và rủi ro.

Mức độ chấp nhận rủi ro có thể được định nghĩa trong 2 cách, gồm chấp nhận rủi ro quản lý và chấp nhận rủi ro mang tính tổ chức (Palmer & Wiseman, 1999). Chấp nhận rủi ro quản lý được định nghĩa như là chiến lược chủ động trong quản lý để lựa chọn việc phân bổ nguồn lực. Trong hầu hết các trường hợp, những quyết định này là nguyên nhân thay đổi trong sự tổ chức. Chấp nhận rủi ro mang tính tổ chức được định nghĩa như là sự không chắc chắn về thu nhập của tổ chức (Bromiley, 1991).

Để hoạt động có hiệu quả, năng động, các ngân hàng cần phải đánh giá được mức độ rủi ro của khách hàng và cả tình trạng rủi ro của mình; cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro, giữa tăng trưởng và năng lực quản trị rủi ro. Bởi nếu chấp nhận rủi ro cao, ngân hàng có thể có lợi nhuận cao, nhưng ngân hàng lại rơi vào tình trạng không chắc chắn, kém bền vững và do đó hệ thống sẽ dễ tổn thương, dẫn đến đổ vỡ.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Mối liên hệ giữa cạnh tranh ngân hàng, rủi ro đáng được quan tâm nghiên cứu (Batten &

Vo, 2016). Tác dụng của cạnh tranh ngân hàng đến rủi ro được giải thích theo hai hướng.

Tác động cùng chiều của cạnh tranh ngân hàng đến rủi ro. Khi gia tăng mức độ cạnh tranh có thể làm giảm thu nhập từ lãi, do đó giảm tỷ suất lợi nhuận và giá trị điều lệ của ngân hàng. Mặt khác, các ngân hàng có xu hướng hạn chế các hành động chấp nhận rủi ro để bảo vệ các giá trị thương mại (Jiménez và cộng sự, 2013). Tuy nhiên, với tư cách nhượng quyền của ngân hàng khi giá trị thương mại bị tổn hại, ban quản lý và cổ đông có nhiều động lực hơn để tham gia các chính sách và danh mục cho vay rủi ro hơn (Keeley, 1990; Stiroh, 2004a), cho thấy một mối liên hệ tích cực giữa cạnh tranh của ngân hàng và rủi ro. Fu và cộng sự (2014) phân tích sự đánh đổi giữa cạnh tranh và ổn định tài chính với dữ liệu từ được thu thập từ 14 nước trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương cho thấy rằng, mức độ tập trung ngân hàng lớn hơn gây ra rủi ro ngân hàng lớn hơn.

Mặt khác, Boyd và De Nicolo (2005) đưa ra quan điểm rằng, tác động của cạnh tranh đối với rủi ro phụ thuộc vào tác động của tiền gửi và tiền vay thị trường cho thấy mức độ cạnh tranh cao hơn giữa các ngân hàng, phản ánh mức độ thấp hơn mức độ tập trung, có thể dẫn đến giảm lãi suất cho vay. Trên thị trường tiền gửi, lãi suất cho vay giảm sẽ thu hút nhiều người vay lựa chọn dự án an toàn hơn, dẫn đến giảm rủi ro phá sản cho người đi vay và do đó tạo ra an toàn hơn cho ngân hàng. Ariss (2010), Zhao và cộng sự (2010) cũng cho rằng, cạnh tranh khuyến khích các ngân hàng tham gia vào các hoạt động rủi ro hơn.

Tác động ngược chiều của cạnh tranh ngân hàng đến rủi ro. Berger và cộng sự (2009) sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đo lường rủi ro và cạnh tranh bằng cách sử dụng dữ liệu từ các ngân hàng ở 23 quốc gia, kết quả cho thấy rằng các ngân hàng có mức độ thị trường cao hơn ít chịu rủi ro hơn. Schaeck và Cihak (2012) chỉ ra mối liên hệ tích cực giữa cạnh tranh cao hơn và tỷ lệ vốn ngân hàng. Các tác giả lập luận rằng, các ngân hàng được coi là ít rủi ro hơn vì chúng được vốn hóa tốt hơn, do đó xác nhận mối quan hệ tiêu cực giữa cạnh tranh và rủi ro. Cuối cùng, Schaeck và Cihak (2014) nhận thấy ảnh hưởng tiêu cực của cạnh tranh đối với rủi ro ngân hàng ở các nước châu

Âu. Ủng hộ cho lập luận cạnh tranh làm gia tăng ổn định tài chính của ngân hàng, Goetz (2017) khai thác cách thức mà ở đó chính quyền tiểu bang ở Mỹ gỡ bỏ những quy định là rào cản đối với việc gia nhập thị trường của các ngân hàng thương mại giai đoạn 1976-2006. Chính điều này làm gia tăng sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại nhưng cũng đặt ra e ngại cho vấn đề ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cạnh tranh lớn hơn làm tăng tính ổn định tài chính cho ngân hàng và làm giảm các hoạt động không hiệu quả, qua đó chất lượng tài sản ngân hàng cũng được cải thiện. Tu và Oanh (2021) chỉ ra rằng, cạnh tranh gia tăng làm tăng sự ổn định của ngân hàng và giảm rủi ro ngân hàng.

Bên cạnh đó, Martinez-Miera và Repullo (2010) đóng góp vào các kết quả hỗn hợp về mối liên hệ giữa cạnh tranh và rủi ro. Nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ phi tuyến giữa cạnh tranh ngân hàng đến rủi ro và tìm ra bằng chứng về mối liên hệ hình chữ U. Điều này khẳng định rằng ở các thị trường có mức độ tập trung cao, tác động chuyển dịch rủi ro càng nổi bật, và do đó cạnh tranh làm giảm rủi ro ngân hàng. Tuy nhiên, trong các thị trường rất cạnh tranh gay gắt, làm suy giảm giá trị điều lệ của ngân hàng, dẫn đến rủi ro gia tăng. Cuối cùng, Jiménez và cộng sự (2013) chứng minh rằng, không có mối quan hệ giữa cạnh tranh của ngân hàng và rủi ro trên cả thị trường tiền gửi và cho vay.

Tóm lại, các nghiên cứu trên cho kết quả hỗn hợp và sử dụng các biến đo lường cạnh tranh và rủi ro khác nhau. Kế thừa từ những nghiên cứu trên, bài viết đã kiểm tra tác động của cạnh tranh đến rủi ro và đo lường biến cạnh tranh là Chỉ số Herfindahl – Hirschman và Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (NPL) là rủi ro ngân hàng cho trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008-2020.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của từng ngân hàng từ năm 2008-2020 trên cơ sở hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Điều đáng chú ý là chỉ có 30 ngân hàng thương mại trong nước được xem xét do các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh và chi nhánh nước

ngoài còn gặp một số hạn chế về hoạt động trên thị trường tài chính Việt Nam. Các ngân hàng này cộng lại chiếm khoảng 80% tổng tài sản trong toàn hệ thống ngân hàng. Do một số hoạt động mua bán và sáp nhập trong giai đoạn được kiểm tra, một bảng dữ liệu cân bằng gồm 390 quan sát. Bên cạnh đó số liệu GDP và INF được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu: Mô hình dữ liệu bảng, bài nghiên cứu sử dụng 3 mô hình hồi quy: Hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effects Model), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects Model). Sau đó bài viết chọn phương pháp GMM (Generalized Method Of Moments) để ước lượng và khắc phục các hiện tượng xuất hiện trong mô hình, do cấu trúc của dữ liệu bảng được sử dụng trong nghiên cứu này. Bên cạnh đó, Arellano và Bond (1991) đã đề xuất một kỹ thuật phương pháp tổng quát của thời điểm (GMM) để ước tính hồi quy khi có biến phụ thuộc trễ. Tuy nhiên, Blundell và cộng sự (2001) đã chỉ ra rằng D-GMM (Difference GMM) có độ chệch trong các mẫu hữu hạn, đặc biệt hi chuỗi có độ bền cao. Trong trường hợp này S-GMM (System GMM) là lựa chọn ưu tiên (Arellano & Bover, 1995). Ở đây nghiên cứu sẽ thực hiện S-GMM để khắc phục các khuyết tật trong mô hình. Phương pháp tiếp cận của chúng tôi sử dụng các công cụ cho tất cả các phần tử hồi quy ngoại trừ những phần tử được coi là ngoại sinh. Bên cạnh đó, số độ trễ được xác định bằng các thử nghiệm tự tương quan Arellano-Bond (AR) và thử nghiệm hạn chế xác định quá mức (Hansen, 1982).

Mô hình tổng quát được trình bày như sau:

$$NPL_{it} = \alpha_i + \beta_{it} * Competition_{it} + \gamma_{it} * Control_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó, i, t đại diện cho quan sát i trong năm t của ngân hàng thương mại.

α, β, γ lần lượt các hệ số hồi quy.

ϵ là phần dư.

Ý nghĩa và phương pháp đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu xem chi tiết phụ lục 1.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mẫu nghiên cứu của 30 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2020 như sau:

Bảng 1. Thống kê mô tả

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị lớn nhất
NPL (Tỷ lệ nợ xấu)	2,214	1,489	0,084	11,402
Competition (cạnh tranh)	0,003	0,007	0,013	0,159
SIZE (Quy mô)	31,975	1,347	27,520	34,938
CTA (Tỷ lệ vốn huy động/ tổng tài sản)	0,106	0,072	0,029	0,808
LTA (Tỷ lệ khoản vay/ tổng tài sản)	0,547	0,138	0,114	0,852
LATA (Tỷ lệ thanh khoản/tổng tài sản)	0,324	0,128	0,062	0,816
GDP (Tốc độ tăng trưởng)	0,061	0,007	0,052	0,071
INF (Tỷ lệ lạm phát)	0,071	0,064	0,006	0,231

Kết quả cho thấy, nợ xấu của các ngân hàng có sự khác biệt lớn. Bên cạnh đó, mức độ cạnh tranh của các ngân hàng dao động từ 0 đến 0,06. Quy mô ngân hàng tương đối lớn, bình quân chung của 30 ngân hàng trong giai đoạn 2008-

2020 là 31,975 tỷ đồng. Tỷ lệ huy động vốn và tỷ lệ cho vay, tỷ lệ thanh khoản cũng khá tốt, bình quân của tỷ lệ vốn huy động trung bình là 0,10%, tỷ lệ cho vay trung bình 0,54% và tỷ lệ thanh khoản trung bình 0,32%.

Bảng 2. Ma trận tự tương quan

	NPL	Competition	SIZE	CAP	LTA	LATA	GDP	VIF
NPL	1							
Competition	0,085*	1						1,97
SIZE	-0,001**	0,466***	1					3,19
CTA	0,043	-0,322***	-0,711***	1				2,15
LTA	-0,030	0,370***	0,256***	-0,058***	1			3,44
LATA	-0,044**	-0,183***	-0,131***	-0,032**	-0,807***	1		3,03
GDP	-0,126**	-0,025	0,178***	-0,190***	0,201***	-0,174***	1	1,16
INF	-0,096*	0,096	-0,313***	0,215***	-0,165***	0,180***	-0,295***	1,37

Ghi chú: Ký hiệu *, ** và *** chỉ các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng.

Theo ma trận tương quan thì giá trị tuyệt đối hệ số tương quan cặp giữa các biến đều rất nhỏ hơn so với 0,5 điều này cho thấy không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến. Tuy nhiên để chắc chắn rằng vấn đề đa cộng tuyến không xảy ra giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, Gujarati (2012) đã đề xuất kiểm tra giá

trị hệ số nhân tố phóng đại phương sai (VIF) để kết luận vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy, hệ số tương quan giữa các biến tương đối nhỏ và các thành phần nhân tố trong mô hình cho hệ số VIF đều rất nhỏ (VIF < 10), chứng tỏ mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Bảng 3. Kết quả hồi quy

Biến	Pooled OLS	REM	FEM
Competition	44,520*** (15,755)	24,707** (12,760)	-25,798 (18,144)
SIZE	-0,119 (0,093)	-0,037 (0,136)	-0,169 (0,188)
CTA	1,121* (1,993)	2,498* (2,275)	2,463 (2,785)
LTA	2,999** (1,243)	-3,116* (1,680)	-3,789** (1,697)
LATA	-2,596** (1,301)	-3,256** (1,528)	-4,496** (1,986)
GDP	-31,312*** (12,977)	-31,942*** (1,676)	-29,721*** (10,643)
INF	-5,116*** (1,887)	-4,222** (1,676)	-4,463*** (1,457)
Hằng số	10,518 (3,299)	8,113 (4,517)	13,144 (6,531)
Số quan sát	333	333	333
Độ phù hợp mô hình	F(7, 325)	Wald chi2(7)	F(7,296)
Thống kê F/ Wald chi2	3,83***	24,40***	3,84***
F test- lựa chọn giữa Pooled OLS và FEM	F(29, 296) = 2,73, Prob>F=0,000 < 0,05: Kết quả chọn FEM		
Breusch and Pagan test- Lựa chọn giữa Pooled OLS và REM	chibar2(01) = 8,08; Prob>chibar2=0,004 < 0,05: Kết quả chọn REM		
Hausman test- Lựa chọn giữa FEM và REM	Chi2(7) = 9,31 Prob>chi2=0,23>0,05 Kết quả chọn REM		

Ghi chú: Ký hiệu *, ** và *** chỉ các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng. Sai số được trình bày trong ngoặc ().

Kết quả cho thấy, cả 3 mô hình POOL, FEM, REM đều có các chỉ số thống kê F, Wald có giá trị Prob < $\alpha = 5\%$ nên tất cả đều được đánh giá là phù hợp. Lựa chọn OLS hoặc FEM: Kết quả kiểm định F-test cho giá trị Prob > F = 0,000 (< $\alpha = 5\%$) với F (29, 296) = 2,73, chứng tỏ với mức ý nghĩa 5%, đủ căn cứ để chứng minh là tồn tại sự khác biệt đặc trưng giữa các ngân hàng trong mô hình nghiên cứu. Mô hình FEM được chọn. Kết quả kiểm định Breusch and Pagan có giá trị Prob>chibar2=0,004 < 5%

với chibar2(01) = 8,08, đủ căn cứ để chứng minh là tồn tại sự khác biệt đặc trưng giữa các ngân hàng trong mô hình nghiên cứu với mức ý nghĩa 5%. Mô hình REM được chọn. Cuối cùng lựa chọn FEM hoặc REM: Kết quả kiểm định Hausman với giá trị Prob>chi2 = 0,23 (> $\alpha = 5\%$) và chi2(7) = 9,31, đủ bằng chứng để khẳng định mô hình REM là phù hợp hơn mô hình FEM khi nghiên cứu trên dữ liệu của đề tài. Như vậy, mô hình REM sẽ được sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

Bảng 4. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan

Kiểm định	Phương pháp	Kết quả
Kiểm định phương sai sai số thay đổi	Wald test	Chi2(01)=16,92 Prob>Chi2=0,000
Kiểm định tự tương quan	Wooldridge test	F(1, 29)=18,39 Prob >F=0,000

Ghi chú: Ký hiệu *, ** và *** chỉ các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng.

Để kiểm tra xem mô hình REM có đáng tin cậy không. Bảng 5 cho thấy, mô hình bị hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Vì vậy, phương pháp hồi quy System GMM được sử dụng để khắc phục vi phạm trên.

Việc áp dụng phương pháp System GMM đã thỏa mãn các ràng buộc, tính hiệu lực của biến công cụ trong phương pháp System GMM được xem xét thông qua các thống kê Hansen và Arellano-Bond. Các kiểm định Hansen với giả thuyết H0: Các biến công cụ ngoại sinh chặt chẽ, nghĩa là không tương quan với sai số. Vì

thế, P-value của các kiểm định Hansen càng lớn càng tốt. Trong khi đó, kiểm định Arellano-Bond được sử dụng để phát hiện hiện tượng tự tương quan của các sai số ở sai phân bậc nhất. Do vậy, các kết quả kiểm định tự tương quan bậc nhất của sai số (AR1) bị bỏ qua trong khi tự tương quan bậc hai (AR2) được sử dụng. Giá trị kiểm định Hansen và (AR2) được trình bày ở cuối Bảng 5. Các giá trị P-value đều lớn hơn 5%. Hay nói khác hơn là các mô hình tác giả sử dụng là phù hợp. Các kết quả ước lượng bằng phương pháp System GMM là đáng tin cậy.

Bảng 5. Kết quả hồi quy SGMM

Biến	NPL
NPL _{t-1}	0,257*** (0,079)
Competition	88,793*** (31,616)
SIZE	0,533* (0,284)
CTA	13,250*** (3,103)
LTA	-1,594 (2,579)
LATA	-0,242** (1,271)
GDP	-11,472** (4,571)
INF	-0,482 (11,154)
Hằng số	-15,788 (11,154)
Số quan sát	296

Biến	NPL
Số nhóm	30
AR1 (p-value)	0,032
AR2 (p-value)	0,113
Hansen test (p-value)	0,356

Ghi chú: Ký hiệu *, ** và *** chỉ các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng. Sai số được trình bày trong ngoặc ().

4.3. Thảo luận kết quả

Dự trên kết quả ước lượng trong bảng 5, kết quả nghiên cứu được thảo luận như sau:

Cạnh tranh (Competition) tác động cùng chiều với rủi ro tín dụng (NPL) và có ý nghĩa thống kê ở 1%, kết quả này cho thấy rằng khi tiếp xúc với mức độ cạnh tranh cao hơn, các ngân hàng có xu hướng tham gia vào các hoạt động rủi ro hơn. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Berger và cộng sự (2009), Fu và cộng sự (2014), đều ủng hộ cho quan điểm cạnh tranh - dễ tổn thương. Thực tế hoạt động ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong thời gian qua đã cho thấy một số mặt trái do áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng trong thị trường ngân hàng. Điển hình trong 2011, bắt đầu làn sóng sáp nhập hợp nhất các ngân hàng cho thấy cạnh tranh giữa các ngân hàng trong nước càng gia tăng. Bên cạnh đó, nhằm giữ vững vị thế trên thị trường khi có sự gia nhập của các tổ chức nước ngoài vào thị trường nội địa (và ngược lại), áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, có nhiều ngân hàng thương mại tại Việt Nam góp phần tạo nên những cuộc đua lãi suất, những hành động rút tiền gửi ở ạt của khách hàng, gây ra sự bất ổn định tài chính và làm giảm lòng tin của khách hàng vào hệ thống ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu trên cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Vinh và Kiếm (2016).

Mối quan hệ tích cực giữa quy mô ngân hàng (SIZE) và rủi ro ngân hàng được tìm thấy, chứng tỏ rằng các ngân hàng lớn hơn có thể đầu tư nhiều hơn vào các tài sản rủi ro do hiệu ứng “quá lớn để thất bại”. Phát hiện này phù hợp với kết quả của Beck và cộng sự (2006), Le (2020, 2021).

Tỷ lệ vốn huy động trên tài sản (CTA) có liên quan tích cực đến NPL, cho thấy tỷ lệ cao trong tổng tài sản huy động vốn có thể làm tăng rủi

ro vỡ nợ của các ngân hàng. LATA được phát hiện tác động tiêu cực và có ý nghĩa đến NPL, ngụ ý rằng tỷ trọng tài sản lưu động cao hơn sẽ cải thiện sức mạnh tài chính của ngân hàng. Kết quả này phù hợp với phát hiện của Shim (2013), Son và Liem (2020), Vithessonthi (2014).

Tỷ lệ tăng trưởng (GDP) tác động tiêu cực lên rủi ro ngân hàng (NPL). Điều này chứng minh quan điểm truyền thống rằng nhu cầu về dịch vụ và sản phẩm của ngân hàng ngày càng tăng trong quá trình đi lên theo chu kỳ của nền kinh tế, dẫn đến lợi nhuận của ngân hàng cao hơn. Điều này phù hợp với những phát hiện của Dietrich và Wanzenried (2014), Athanasoglou và cộng sự (2008).

5. Kết luận và kiến nghị

5.1 Kết luận

Nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của cạnh tranh đối với rủi ro của ngân hàng Việt Nam, sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng, bao gồm 390 quan sát của 30 ngân hàng từ năm 2007 đến năm 2019. Bằng phương pháp hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình hiệu ứng cố định (FEM), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và phương pháp SGMM. Kết quả cho thấy, cạnh tranh gia tăng sẽ khiến các ngân hàng gặp nhiều rủi ro hơn. Bên cạnh đó, quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn huy động trên tài sản, tỷ lệ thanh khoản và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cũng được tìm thấy trong nghiên cứu.

5.2. Khuyến nghị

Thứ nhất, trong môi trường cạnh tranh các ngân hàng cần thận trọng trong việc cho vay để hạn chế rủi ro gia tăng. Đặc biệt công tác quản trị ngân hàng cần chú trọng, kiểm soát tốt các chi phí, cải thiện năng suất và nguồn lực.

Thứ hai, cần đảm bảo tính thanh khoản ổn định giúp ngân hàng. Ngoài ra các ngân hàng cần đa dạng hóa thu nhập trong môi trường cạnh tranh, từ đó giúp ngân hàng giảm được rủi ro.

Thứ ba, những phát hiện này ngụ ý rằng Chính phủ Việt Nam nên thúc đẩy ngân hàng thận trọng và cải thiện quản trị ngân hàng để duy trì sự ổn định tài chính. Trong quá trình toàn cầu hóa, rõ ràng Việt Nam cần ưu tiên chính sách cải thiện thị trường tài chính để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cần xem xét sáp nhập các ngân hàng yếu kém nhằm gia tăng cạnh tranh và tránh rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Cuối cùng, các biến vĩ mô thường nằm ngoài tầm kiểm soát của các ngân hàng thương mại. Do đó, cần chủ động đối phó trước những thay đổi của nền kinh tế vĩ mô nhằm bảo đảm tài sản của ngân hàng. Điều này không những giúp ngân hàng chủ động ứng phó với những cú sốc của nền kinh tế mà còn có thể đưa ra chiến lược phát triển hợp lý, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa hạn chế được rủi ro.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, còn hạn chế bởi dữ liệu ngân hàng. Trong tương lai, các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng mẫu nghiên cứu đầy đủ hơn và cách đo lường mức độ cạnh tranh khác.

Tài Liệu Tham Khảo

- Allen, F., & Gale, D. (2004). Competition and Financial Stability. *Journal of Money, Credit, and Banking*, 36(3), 453-480.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297.
- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-51.
- Ariss, R. T. (2010). On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries. *Journal of Banking & Finance*, 34(4), 765-775.
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- Alihodžić, A., & Ekşi, İ. H. (2018). Credit growth and non-performing loans: evidence from Turkey and some Balkan countries. *Eastern Journal of European Studies*, 9(2), 229-249.
- Anginer, D., A. Demircug-Kunt & M. Zhu (2014). How does competition affect bank systemic risk? *Journal of Financial Intermediation*, 23(1), 1-26.
- Batten, J. A., & Vo, X. V. (2016). Bank risk shifting and diversification in an emerging market. *Risk Management*, 18(4), 217-235.
- Batten, J. and XV Vo (2019a). Determinants of bank profitability - Evidence from Vietnam. *Emerging Markets Finance and Trade*, 55(6), 1417-1428.
- Beck, T., Demircug-Kunt, A., & Levine, R. (2006). Bank concentration, competition, and crises: First results. *Journal of Banking & Finance*, 30(5), 1581-1603.
- Besanko, D., & Thakor, A. V. (2004). *Relationship banking, deposit insurance and bank portfolio choice* (No. 0411046). University Library of Munich, Germany.
- Berger, AN, LF Klapper and R. Turk-Ariss (2009). Bank competition and financial stability. *Journal of Financial Services Research*, 36(2), 157-159.
- Blundell, R., Bond, S., & Windmeijer, F. (2001). *Estimation in dynamic panel data models: Improving on the performance of the standard GMM estimator*. Emerald Group Publishing Limited.
- Boyd, J. H., & De Nicolo, G. (2005). The theory of bank risk taking and competition revisited. *The journal of finance*, 60(3), 1329-1343.
- Bromiley, P. (1991). Testing a causal model of corporate risk taking and performance. *Academy of Management journal*, 34(1), 37-59.
- Caminal, R., & Matutes, C. (2002). *Can competition in the credit market be excessive?* (No. 527.02). Unitat de Fonaments de l'Anàlisi Econòmica (UAB) and Institut d'Anàlisi Econòmica (CSIC).

- Casu, B., & Girardone, C. (2009). Testing the relationship between competition and efficiency in banking: A panel data analysis. *Economics Letters*, 105(1), 134-137.
- Cornelli, G., Frost, J., Gambacorta, L., Rau, P. R., Wardrop, R., & Ziegler, T. (2020). *Fintech and big tech credit: A new database*, 887.
- DeYoung, R., & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial review*, 39(1), 101-127.
- DeYoung, R., & Roland, K. P. (2001). Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84.
- Dietrich, A., & Wanzenried, G. (2014). The determinants of commercial banking profitability in low-, middle-, and high-income countries. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 54(3), 337-354.
- Fernández, R. O., & Garza-García, J. G. (2015). The relationship between bank competition and financial stability: A case study of the Mexican banking industry. *Ensayos Revista de Economía* 34(1), 103-120.
- Fu, X. M., Lin, Y. R., & Molyneux, P. (2014). Bank competition and financial stability in Asia Pacific. *Journal of Banking and Finance*, 38, 64-77.
- Goetz, M. (2017). Competition and bank stability. *Journal of Financial Intermediation*, 35, 145-168.
- Gujarati, J. (2012). A Comprehensive Induction System: A Key to the Retention of Highly Qualified Teachers. In *Educational Forum*, 76(2), 218-223. Routledge. Available from: Taylor & Francis, Ltd. 325 Chestnut Street Suite 800, Philadelphia, PA 19106.
- Hansen, L. P. (1982). Large sample properties of generalized method of moments estimators. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 50(4), 1029-1054.
- Heggstad, A. A., & Mingo, J. J. (1977). The competitive condition of US banking markets and the impact of structural reform. *The Journal of Finance*, 32(3), 649-661.
- Jiménez, G., Lopez, J. A., & Saurina, J. (2013). How does competition affect bank risk-taking? *Journal of Financial Stability*, 9(2), 185-195.
- Keeley, M. C. (1990). Deposit insurance, risk, and market power in banking. *The American economic review*, 80(5), 1183-1200.
- Le, T. (2016). Bank risk, capitalisation and technical efficiency in Vietnamese banking. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 12(3).
- Le, T. D. (2021). Can foreign ownership reduce bank risk? Evidence from Vietnam. *Review of Economic Analysis*, 13(4), 479-500.
- Le, T. D. (2017). The interrelationship between net interest margin and non-interest income: Evidence from Vietnam. *International Journal of Managerial Finance*, 13(5), 521-540.
- Le, T. D. (2020). The interrelationship among bank profitability, bank stability, and loan growth: Evidence from Vietnam. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1-18.
- Le, T. D. (2021). Can foreign ownership reduce bank risk? Evidence from Vietnam. *Review of Economic Analysis*, 13(2), 1-24.
- Lei, A. C., & Song, Z. (2013). Liquidity creation and bank capital structure in China. *Global Finance Journal*, 24(3), 188-202.
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks. *Journal of Banking & Finance*, 32(8), 1452-1467.
- Martinez-Miera, D., & Repullo, R. (2010). Does competition reduce the risk of bank failure? *The Review of Financial Studies*, 23(10), 3638-3664.
- Nguyen, DP, VT Ho and XV Vo (2018a). Challenges for Vietnam in the globalization era. *Asian Journal of Law and Economics*, 9(1), 1-3.
- Nguyen, DP and XV Vo (2017). Determinants of bilateral trade: Evidence from ASEAN+ 3. *Asian - Pacific Economic Literature*, 31(2), 115-122.
- Nguyen, T. H., & Tran, H. G. (2020). Competition, Risk And Profitability In Banking System—Evidence From Vietnam. *The Singapore Economic Review*, 65(06), 1491-1505.
- Palmer, T. B., & Wiseman, R. M. (1999). Decoupling risk taking from income stream uncertainty: A holistic model of risk. *Strategic Management Journal*, 20(11), 1037-1062.

- Pennathur, A. K., Subrahmanyam, V., & Vishwasrao, S. (2012). Income diversification and risk: Does ownership matter? An empirical examination of Indian banks. *Journal of Banking & Finance*, 36(8), 2203-2215.
- Pervan, M., Pelivan, I., & Arnerić, J. (2015). Profit persistence and determinants of bank profitability in Croatia. *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 28(1), 284-298.
- Sanders, W. G., & Hambrick, D. C. (2007). Swinging for the fences: The effects of CEO stock options on company risk taking and performance. *Academy of Management Journal*, 50(5), 1055-1078.
- Schaeck, K., & Cihak, M. (2012). Banking competition and capital ratios. *European Financial Management*, 18(5), 836-866.
- Schaeck, K., & Cihák, M. (2014). Competition, efficiency, and stability in banking. *Financial management*, 43(1), 215-241.
- Shim, J. (2013). Bank capital buffer and portfolio risk: The influence of business cycle and revenue diversification. *Journal of Banking & Finance*, 37(3), 761-772.
- Son, T. H., & Liem, N. T. (2020). Financial development, business cycle and bank risk in Southeast Asian countries. *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(3), 127-135.
- Stiglitz, J. E., & Weiss, A. (1981). Credit rationing in markets with imperfect information. *The American economic review*, 71(3), 393-410.
- Stiroh, K. J. (2004a). Diversification in banking: Is noninterest income the answer? *Journal of money, credit and banking*, 36(5), 853-882.
- Stiroh, K. J. (2004b). Do community banks benefit from diversification? *Journal of Financial Services Research*, 25(2), 135-160.
- Stiroh, K. J., & Rumble, A. (2006). The dark side of diversification: The case of US financial holding companies. *Journal of Banking & Finance*, 30(8), 2131-2161.
- Tan, Y. (2016). The impacts of risk and competition on bank profitability in China. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 40(C), 85-110.
- Tú, P. T., & Oanh, Đ. L. K. (2021). Tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các Ngân hàng thương mại Việt Nam trước bối cảnh tham gia Hiệp định CPTPP. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 64(4), 1-14.
- Vithessonthi, C. (2014). The effect of financial market development on bank risk: evidence from Southeast Asian countries. *International Review of Financial Analysis*, 35(C), 249-260.
- Vo, X. V., & Phan, D. B. A. (2016). Herd behavior in emerging equity markets: Evidence from Vietnam. *Asian Journal of Law and Economics*, 7(3), 369-383.
- Vo, X. V. (2018). M and As in the process of banking consolidation - Preliminary evidence from Vietnam. *Asian Journal of Law and Economics*, 9(2), 1-6.
- Vo, X. V., & Nguyen, D. P. (2018). Vietnam and Other Asian Countries in the Process of Globalization. *Asian Journal of Law and Economics*, 9(1), 1-6.
- Võ Xuân Vinh và Đặng Bửu Kiếm (2016). Năng lực cạnh tranh, lợi nhuận và sự ổn định của các ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 27(12), 25-46.
- Zhao, T., Casu, B., & Ferrari, A. (2010). The impact of regulatory reforms on cost structure, ownership and competition in Indian banking. *Journal of Banking & Finance*, 34(1), 246-254.

Phụ lục 1. Tóm tắt các biến trong mô hình hồi quy

Biến	Các nghiên cứu liên quan	Ý nghĩa	Cách tính
Biến phụ thuộc			
NPL	Cornelli và cộng sự (2020); Alihodžić và Ekşi (2018)	Rủi ro tín dụng được xem là chỉ tiêu được báo trước bởi tốc độ tăng của tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (NPL).	Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ
Biến độc lập			
Competition	(Nguyen & Tran, 2020)	Chỉ số Herfindahl – Hirschman như các chỉ số cạnh tranh và giá trị cao hơn của chỉ số này cho thấy mức độ cạnh tranh thấp hơn.*	Trong đó thị phần ngân hàng (market share) được tính theo tổng tài sản của ngân hàng.
SIZE	Fernández và Garza-García (2015); Berger và cộng sự (2009); Beck và cộng sự (2006); Le (2020, 2021); Pennathur và cộng sự (2012)	Để ước tính quy mô ngân hàng	Logarit Nepe (Tổng tài sản)
CTA	Lei & Song (2013); Lepetit và cộng sự (2008)	Thị phần huy động vốn	Tổng vốn huy động/ Tổng tài sản
LTA	DeYoung và Rice (2004); DeYoung và Roland (2001); Stiroh và Rumble (2006).	Quy mô tín dụng	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản
LATA	Le (2017); Le (2021); Shim (2013); Son và Liem (2020); Vithessonthi (2014).	Tính thanh khoản của ngân hàng	Tài sản lưu động/tổng tài sản
GDP	Dietrich và Wanzenried (2014); Athanasoglou và cộng sự (2008); Le (2016)	Tốc độ tăng trưởng GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP
INF	Pervan và cộng sự, 2015	Tỷ lệ lạm phát	Tỷ lệ lạm phát

Ghi chú: * Được định nghĩa là tổng bình phương của thị phần cho tất cả các ngân hàng trong hệ thống (nội ngành). Chỉ số này thể hiện mức độ cạnh tranh của tất cả các ngân hàng với nhau trong hệ thống ngân hàng.